

ẨN DỤ Ý NIỆM “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH” TRONG TÁC PHẨM “ĐƯỜNG XUA MÂY TRẮNG” CỦA THÍCH NHẤT HẠNH

PHẠM THÙY GIANG*

Abstract: This article applies Lakoff and Johnson's (1980) Conceptual Metaphor Theory within the framework of cognitive linguistics to analyze the metaphor “SPIRITUAL PRACTICE IS A JOURNEY” in “Đường xưa mây trắng” by Thích Nhất Hạnh. The findings reveal eight subordinate metaphors constructed from the attributes of the source domain JOURNEY. These metaphors are realized through a rich system of metaphorical expressions, exhibiting clear differences in the number of metaphorical statements, metaphorical expressions, and frequencies of occurrence. Among them, the subordinate metaphor “THE PROCESS OF SPIRITUAL PRACTICE IS A PATH” emerges as the most prominent, as evidenced by the highest number of metaphorical statements as well as the greatest quantity and frequency of metaphorical expressions in the corpus. From a cognitive perspective, the conceptual metaphor “SPIRITUAL PRACTICE IS A JOURNEY” enables the conceptualization of spiritual practice as a goal-oriented, structured process that can be perceived, evaluated, and adjusted throughout actual practice. Accordingly, the study sheds light on the role of conceptual metaphors in meaning construction and the organization of experiential understanding in Buddhist discourse.

Keywords: *conceptual metaphor, spiritual practice, journey, Đường xưa mây trắng, Buddhism.*

1. Đặt vấn đề

Trong ngôn ngữ học tri nhận, Lí thuyết Ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980) đã khẳng định vai trò của ẩn dụ như một cơ chế nhận thức nền tảng giúp con người cấu trúc hoá các khái niệm trừu tượng thông qua kinh nghiệm đời sống cụ thể. Cách tiếp cận này mở ra khả năng nghiên cứu diễn ngôn tôn giáo từ góc độ tri nhận, làm rõ cách thức các kinh nghiệm tâm linh được kiến tạo và truyền đạt bằng ngôn ngữ.

Trong diễn ngôn Phật giáo, nhiều khái niệm trung tâm như tu tập, giác ngộ hay giải thoát thường được ý niệm hoá thông qua miền nguồn mang tính kinh nghiệm. Trong đó, ẩn dụ “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH” xuất hiện với tần suất cao và giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức cách hiểu về tiến trình tu học. Tác phẩm “Đường xưa mây trắng” của Thích Nhất Hạnh là một trường hợp tiêu biểu cho sự vận dụng nhất quán ẩn dụ này trong việc tái hiện tiến trình tu tập và giác ngộ.

Mặc dù tác phẩm đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ như tư tưởng Phật học, giá trị văn học, thiền học hay giáo dục tâm linh, việc tiếp cận tác phẩm này từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là phân tích có hệ thống các ẩn dụ ý niệm về tu tập, vẫn còn tương đối hạn chế. Các nghiên cứu hiện có thường dừng lại ở việc nhận diện hình ảnh, biểu tượng hoặc nêu nhận xét mang tính khái quát, chưa đi sâu làm rõ cấu trúc ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích, cũng như mối quan hệ giữa ẩn dụ bậc trên và các ẩn dụ bậc dưới cấu thành tiến trình tu tập trong tác phẩm.

Xuất phát từ thực tế đó, bài viết này lựa chọn khảo sát ẩn dụ ý niệm “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH” trong “Đường xưa mây trắng” của Thích Nhất Hạnh như một nghiên cứu trường hợp. Trọng tâm của bài viết là: (1) xác lập sơ đồ ánh xạ cơ bản của ẩn dụ “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH”, làm rõ sự tương ứng giữa các thuộc tính của miền nguồn HÀNH TRÌNH (người lữ hành, con đường, đích đến, chướng ngại, bạn đồng hành,...) và các yếu tố của miền đích TU TẬP; (2) nhận diện và phân tích các ẩn dụ bậc dưới của ẩn dụ ý niệm này; (3) thống kê và xem xét tần suất của các dụ dẫn nhằm cho thấy mức độ nổi trội và vai trò chi phối của ẩn dụ hành trình trong việc tổ chức diễn ngôn tu tập của tác phẩm. Đây cũng chính là tính mới của bài viết. Thông qua đó, bài viết kỳ vọng góp phần làm rõ đặc điểm tri nhận của diễn ngôn Phật giáo trong văn học hiện đại, đồng thời cung cấp thêm cơ sở thực nghiệm cho việc vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm vào nghiên cứu văn bản tôn giáo - văn học bằng tiếng Việt.

* Trường Đại học Thương mại; Email: phamthuygiang@tmu.edu.vn

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết về ẩn dụ ý niệm

Lý thuyết Ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory - CMT) được hình thành qua công trình “Metaphors We Live By” của Lakoff và Johnson (1980) và được xem là “một học thuyết toàn diện, khái quát và được kiểm chứng thực nghiệm” (a comprehensive, generalized, and empirically tested theory) (Kövecses, 2010, tr.xii), qua đó thách thức quan điểm truyền thống cho rằng tư duy và ngôn ngữ ẩn dụ mang tính vô đoán và thiếu cơ sở kinh nghiệm. Theo hai tác giả, ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà còn là một cơ chế nhận thức cơ bản, chi phối cách con người tư duy, tri nhận và hành động trong thế giới. Theo cách nhìn này, ẩn dụ phản ánh phương thức con người kiến tạo ý nghĩa dựa trên các trải nghiệm sống cơ bản. Hiểu ẩn dụ cũng đồng nghĩa với việc hiểu một phần quan trọng của chính con người và thế giới mà họ đang sống, bởi ẩn dụ là hiện tượng tri nhận gắn với hệ thống ý niệm hơn là hiện tượng ngôn ngữ thuần túy. Lakoff và Johnson (1980) nhấn mạnh rằng bản chất của ẩn dụ là ý niệm, vì vậy hai ông sử dụng thuật ngữ “ẩn dụ ý niệm” để chỉ cơ chế tri nhận, trong đó con người hiểu và trải nghiệm một lĩnh vực này thông qua một lĩnh vực khác (tr.5).

Trong ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm (concept) được hiểu là các biểu tượng tinh thần lưu trữ tri thức về các phạm trù, cho phép con người phân loại và gán các sự vật, hiện tượng vào những nhóm phù hợp” (Cruse, 2004:30). Như vậy, ý niệm phản ánh cách con người tri nhận và tương tác với thế giới, đồng thời là sản phẩm của quá trình ý niệm hoá (conceptualization) - quá trình tổ chức kinh nghiệm thành các cấu trúc tri nhận có ý nghĩa. Các miền ý niệm vì thế được xem là những cấu trúc tri thức tương đối phức tạp, bao gồm nhiều thành tố và quan hệ nội tại.

Ẩn dụ ý niệm được hiểu là sự chiếu xạ có hệ thống (systematic mapping) giữa hai miền ý niệm tồn tại như những cấu trúc tri nhận tiền giả định trong ý thức con người. Quan hệ này có thể được khái quát bằng công thức: MIỀN Ý NIỆM A LÀ MIỀN Ý NIỆM B (CONCEPTUAL DOMAIN A IS CONCEPTUAL DOMAIN B), trong đó miền A là miền đích và miền B là miền nguồn (Kövecses, 2010:4). Miền nguồn (source domain) thường gắn với kinh nghiệm cụ thể, dễ hình dung, trong khi miền đích (target domain) thường mang tính trừu tượng, khó nắm bắt hơn. Nhờ quá trình ánh xạ này, các đặc điểm và quan hệ trong miền nguồn được sử dụng để cấu trúc và diễn giải miền đích (Lakoff & Johnson, 1980:5-6; Lakoff, 1993:207-208; Kövecses, 2010:4).

Một khái niệm then chốt trong Lý thuyết Ẩn dụ ý niệm là sơ đồ ánh xạ (conceptual mapping). Ánh xạ (mapping) là quá trình phóng chiếu có hệ thống các đặc điểm và quan hệ nội tại của miền nguồn sang miền đích. Sơ đồ ánh xạ được hiểu là một hệ thống cố định các tương ứng (correspondences) ý niệm giữa các yếu tố của hai miền (Kövecses, 2010:7), hay các “tương ứng ẩn dụ có tính hệ thống giữa những ý niệm liên quan chặt chẽ với nhau” (Gady, 2007:190). Nói cách khác, các thuộc tính của miền nguồn được gán kết một cách có quy luật với các thuộc tính tương ứng của miền đích, qua đó góp phần cấu trúc cách hiểu về miền đích (Richie, 2013:9).

Các ánh xạ ẩn dụ được định hình và giới hạn bởi những trải nghiệm thân thể của con người trong quá trình tương tác với thế giới, tức những kinh nghiệm cảm giác - vận động và hành động thực tiễn thông qua đó các miền ý niệm có thể đồng hiện và thiết lập quan hệ tương quan. Những trải nghiệm thân thể cụ thể này là biểu hiện của nguyên lý nghiệm thân (embodiment) trong ngôn ngữ học tri nhận. Theo Rohrer (2007), nghiệm thân được hiểu theo nghĩa rộng như toàn bộ kinh nghiệm sống của con người trên nền tảng cơ tầng thân xác (“the bodily substrate”); theo đó, sự nghiệm thân về phương diện vật lý, tri nhận và xã hội chính là cơ sở cho việc hình thành và tổ chức hệ thống ý niệm cũng như hệ thống ngôn ngữ (tr.27).

Trong bài viết này, ẩn dụ bậc dưới được hình thành từ những ánh xạ cụ thể phản ánh các thuộc tính và quan hệ đặc trưng của miền nguồn, qua đó, tác giả triển khai và làm rõ những khía cạnh riêng của ẩn dụ ý niệm tổng thể.

2.2. Miền nguồn HÀNH TRÌNH và ẩn dụ ý niệm “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH”

Trong ngôn ngữ học tri nhận, HÀNH TRÌNH được xem là một trong những miền nguồn giàu tính kinh nghiệm và có năng lực cấu trúc cao trong hệ thống ẩn dụ ý niệm. Theo Kövecses (2010), kinh nghiệm về việc di chuyển có định hướng từ một điểm xuất phát đến một đích đến, cùng với các yếu tố như lộ trình, phương tiện, chướng ngại và bạn đồng hành, cung cấp một khung tri nhận quen thuộc để con người ý niệm hoá nhiều lĩnh vực trừu tượng khác nhau. Vì vậy, miền nguồn HÀNH TRÌNH thường được huy động để diễn giải các ý niệm như tình yêu (love), cuộc sống (life), cái chết (death), nền kinh tế (economy), tranh luận (argument), các hoạt động lâu dài và có tính mục đích (long-term, purposeful activities), sự nghiệp (career), đời sống Cơ đốc giáo (Christian life) trong đó các tiến trình mang tính động và có mục đích được cấu trúc như những hành trình với những bước tiến, ngã rẽ và đích đến (tr.6-9, 25, 26, 34, 92, 96, 163, 252, 331).

Theo Lakoff và Johnson (1980), “ẩn dụ là một trong những công cụ quan trọng nhất giúp chúng ta nỗ lực hiểu, dù chỉ là một phần, những gì không thể được hiểu một cách trọn vẹn: cảm xúc, trải nghiệm thẩm mỹ, thực hành đạo đức và sự tỉnh thức tâm linh” (tr.193). Như vậy, miền đích TU TẬP thuộc lĩnh vực thực hành đạo đức và tỉnh thức tâm linh - những lĩnh vực mang tính trừu tượng cao và khó được tri nhận một cách trực tiếp. Do đó, việc huy động các ẩn dụ ý niệm trở thành một phương thức nhận thức quan trọng, cho phép con người cấu trúc hoá và hiểu tiến trình tu tập thông qua những miền kinh nghiệm cụ thể, quen thuộc hơn.

Một trong những mô hình tri nhận nổi bật là việc gắn tu tập với miền nguồn HÀNH TRÌNH, từ đó hình thành ẩn dụ ý niệm “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH”. Thông qua sự chiếu xạ có hệ thống từ kinh nghiệm di chuyển trong không gian, tiến trình tu học được ý niệm hoá như một quá trình vận động có định hướng và có thể được theo dõi, đánh giá cũng như điều chỉnh trong quá trình thực hành. Từ góc độ tri nhận, ẩn dụ này có thể được xem là sự cụ thể hoá (specific-level metaphor) trong miền tôn giáo của mô hình ẩn dụ khái quát hơn (generic-level metaphor) “CUỘC ĐỜI LÀ HÀNH TRÌNH”. Nếu như ẩn dụ khái quát này cho phép con người ý niệm hoá toàn bộ tiến trình sống như một quá trình vận động có định hướng và mục đích, thì ẩn dụ về tu tập kế thừa và tái cấu trúc mô hình ánh xạ đó để diễn giải một tiến trình nội tâm mang tính chuyên biệt hơn, có đích đến (giác ngộ), có lộ trình thực hành và có những chướng ngại cần vượt qua.

Trong khung tri nhận này, các thuộc tính đặc trưng của miền nguồn HÀNH TRÌNH trở thành cơ sở để hình thành những ánh xạ cụ thể phản ánh các khía cạnh khác nhau của tiến trình tu tập, chẳng hạn, người tu được ý niệm hoá như người lữ hành, tiến trình tu tập như con đường, những khó khăn trong thực hành như chướng ngại trên đường đi và giác ngộ như điểm đến của hành trình. Nhờ đó, một tiến trình nội tâm trừu tượng được cấu trúc hoá thành chuỗi kinh nghiệm vận động quen thuộc, giúp người đọc hình dung, đánh giá và định hướng quá trình tu học một cách rõ ràng hơn trong diễn ngôn Phật giáo. Nội dung này sẽ được phân tích kĩ trong các phần dưới đây.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là ẩn dụ ý niệm “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH” trong tác phẩm “Đường xưa mây trắng” của Thích Nhất Hạnh. Trên cơ sở khung lí thuyết Ẩn dụ ý niệm, bài viết tập trung nhận diện và phân tích các biểu thức ẩn dụ phản ánh sự chiếu xạ từ miền nguồn HÀNH TRÌNH sang miền đích TU TẬP trong tác phẩm.

Phạm vi khảo sát bao gồm toàn bộ văn bản tác phẩm, trong đó các từ ngữ liên quan đến con đường, trở ngại, đích đến, hoạt động đi lại,... được xem xét như những dụ dẫn tiềm năng của ẩn dụ hành trình. Từ đó, bài viết tiến hành xác lập hệ thống các ẩn dụ bậc dưới cấu thành mô hình tri nhận về tiến trình tu tập.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết vận dụng phương pháp nhận diện ẩn dụ (MIP - Metaphor Identification Procedure) do nhóm Pragglejaz (2007) đề xuất. Theo quy trình này, tác giả đọc toàn bộ văn bản để xác định ý nghĩa ngữ cảnh của từng đơn vị từ vựng; sau đó so sánh ý nghĩa này với ý nghĩa cơ bản, cụ thể hơn của đơn

vị từ vựng đó. Khi tồn tại sự khác biệt về nghĩa nhưng vẫn có mối liên hệ tương đồng giữa hai miền kinh nghiệm, đơn vị từ vựng được xác định là dụ dẫn. Những câu chứa dụ dẫn là biểu thức ẩn dụ (BTAD). Tác giả tiến hành phân loại và nhóm các BTAD theo các mô hình ánh xạ ý niệm tương ứng, từ đó xác lập các ẩn dụ bậc dưới của ẩn dụ ý niệm “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH”. Đồng thời, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng nhằm xác định số lượng dụ dẫn, số lượt xuất hiện và tần suất của các biểu thức ẩn dụ trong từng nhóm, qua đó làm rõ mức độ nổi trội và vai trò chi phối của từng ẩn dụ bậc dưới trong việc tổ chức diễn ngôn tu tập của tác phẩm.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Miền đích, miền nguồn và sơ đồ ánh xạ

Trong ẩn dụ ý niệm “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH”, miền nguồn được kích hoạt là miền ý niệm HÀNH TRÌNH, vốn gắn liền với những trải nghiệm thân thể phổ quát của con người về việc di chuyển, đi lại. Miền nguồn này bao gồm các yếu tố cấu trúc cơ bản như con đường, người đi đường, người chỉ đường, bạn đồng hành, phương tiện giao thông, hoạt động của người đi đường, trở ngại trên đường và đích đến. Các thuộc tính này được thể hiện thông qua Bảng 1. Đây là những kinh nghiệm quen thuộc, mang tính cảm giác - vận động, cho phép con người hình dung một tiến trình có trật tự, có chiều hướng và có khả năng hoàn thành.

Bảng 1. Thống kê các tiểu loại ẩn dụ “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH”

Thuộc tính miền nguồn	Số lượng dụ dẫn	Tần suất	Số lượng BTAD
Con đường	22	190	163
Người đi đường	0	0	0
Người chỉ đường	4	6	6
Bạn đồng hành	3	3	3
Phương tiện giao thông	7	7	5
Hoạt động của người đi đường	43	108	95
Trở ngại trên đường	10	36	30
Đích đến	1	1	1
Tổng	90	351	184

Miền đích của ẩn dụ là TU TẬP, một ý niệm trừu tượng thuộc lĩnh vực tôn giáo - triết học, liên quan đến sự chuyển hoá nội tâm, quá trình đoạn trừ vô minh và hướng tới giác ngộ, giải thoát. Do không thể tri nhận trực tiếp bằng giác quan, TU TẬP được cấu trúc hoá thông qua các thuộc tính của miền nguồn HÀNH TRÌNH. Theo đó, tiến trình tu tập được ý niệm hoá như con đường, người tu được nhận hiểu thông qua người đi đường, bậc thầy và Tăng tương ứng với người chỉ đường và bạn đồng hành, phương tiện tu tập được xem như phương tiện giao thông, các khó khăn và cám dỗ trong quá trình tu tập được hình dung như chướng ngại hay nguy cơ trên đường đi, còn giác ngộ và giải thoát được ý niệm hoá như đích đến của hành trình. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH” được thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 2. Sơ đồ ánh xạ của ẩn dụ “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH”

MIỀN NGUỒN: HÀNH TRÌNH	Ứng với	MIỀN ĐÍCH: TU TẬP
Con đường	→	Tiến trình tu tập
Người đi đường	→	Hành giả/ Người tu
Người chỉ đường	→	Đức Phật, bậc thầy
Bạn đồng hành	→	Tăng
Phương tiện giao thông	→	Phương tiện tu tập
Hoạt động của người đi đường	→	Hoạt động của người tu
Trở ngại trên đường	→	Trở ngại trong quá trình tu tập
Đích đến	→	Giải thoát/ Giác ngộ/ Đạt được thành tựu/ Chính quả

4.2. Các ảnh dụ bậc dưới

Ảnh dụ “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH” được tìm thấy trong 184 BTAD với 90 dụ dẫn và 351 lượt xuất hiện. Có 8 ảnh dụ bậc dưới của ảnh dụ này, được xây dựng dựa trên các thuộc tính của miền nguồn HÀNH TRÌNH. Bảng 3 thống kê số dụ dẫn và lượt xuất hiện dụ dẫn của các ảnh dụ bậc dưới.

Bảng 3. Thống kê dụ dẫn của các ảnh dụ bậc dưới

Dụ dẫn	Tần suất	Dụ dẫn	Tần suất	Dụ dẫn	Tần suất
Ảnh dụ ý niệm “TIỀN TRÌNH TU TẬP LÀ CON ĐƯỜNG”					
Con đường	152	Con đường đưa tới chân trời tự tại	1	Con đường lầy lội	1
Đường	12	Đường chính	1	Chốn hang hỏ thẳm	1
Đường đi	4	Đường đi nước bước	1	Lãnh thổ	1
Nẻo	3	Đường thoát	1	Đường về	1
Nẻo thoát	2	Bước đường	1	Lãnh vực	1
Con đường nên tránh	1	Nẻo đường	1	Khởi điểm	1
Con đường sai lầm	1	Nhánh	1		
Con đường thoát	1	Biên giới	1		
Số dụ dẫn: 22			Tần suất: 190		
Ảnh dụ ý niệm “BẠC THẤY LÀ NGƯỜI CHỈ ĐƯỜNG”					
Người đưa đường chỉ lối	3	Kẻ chỉ đường	1	Khai mở lối ra	1
Chỉ đường đưa lối	1				
Số dụ dẫn: 4			Tần suất: 6		
Ảnh dụ ý niệm “TẶNG LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH”					
Đoàn thể của những người cùng đi trên một con đường	1	Cùng đi trên con đường	1	Đi cùng một con đường	1
Số dụ dẫn: 3			Tần suất: 3		
Ảnh dụ ý niệm “PHƯƠNG TIỆN TU TẬP LÀ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG”					
Vành xe	1	Chở tới	1	Cổ xe	1
Chuyển động	1	Cái bánh xe	1	Được chuyển xoay	1
Bánh xe	1				
Số dụ dẫn: 7			Tần suất: 7		
Ảnh dụ ý niệm “HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI TU LÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG”					
Đi/ Đi tới/ Tới	16	Ra khỏi	1	Theo đuổi	1
Tìm ra được/ Tìm ra/ Tìm thấy/ Tìm được (đường đi/ con đường)	12	Vượt được biên giới	1	Dẫm lên dấu chân	1
Tìm kiếm/ Tìm (con đường)	12	Tốc độ	1	Không gặp nhiều khó khăn (trên đường)	1
Đi theo/ Theo được/ Theo đuổi (con đường)	8	Không cần đi đâu hết	1	Đi vào	1
Vượt được/ Vượt khỏi/ Vượt thoát (lên)/ Vượt qua	6	Biết (đường đi)	1	Đi những bước vững chãi	1
Thấy được/ Thấy (con đường/ đường) (ngay)	4	Bước một bước	1	Tiến mau	1
Đi xa/ Đi xa hơn nữa/ Đi quá xa	4	Vượt được (rất nhiều chướng ngại)	1	Chọn (con đường) mà đi	1
Đi về	3	Vượt được biên giới	1	Quay đầu về	1
Dừng lại	3	Bỏ xa	1	Bước những bước rất vững và mạnh	1
Bước	2	Đi sâu vào	1	Hướng đến	1
Lên đường	2	Đi gần tới (đích)	1	Thoát ra	1

Vững tiến	2	Không có con đường nào khác	1	Bước lên thêm 1 nấc nữa	1
Tìm cho ra (con đường)	2	Khám phá	1	Ung dụng tiến bước	1
Đi tìm (đường)	2	Theo được	1	Ghi dấu chân	1
Di chuyển	2				
Số dụ dẫn: 43			Tần suất: 108		
Án dụ ý niệm “TRỞ NGẠI TRONG QUÁ TRÌNH TU TẬP LÀ TRỞ NGẠI TRÊN ĐƯỜNG”					
Bị kẹt/ Bị kẹt vào/ Kẹt vào/ Mắc kẹt vào	15	Rất nhiều chướng ngại	1	Trở ngại lớn lao	1
Cạm bẫy	8	Gặp nhiều khó khăn và trở ngại	1	Bị tai nạn	1
Chỗ kẹt	5	Trở ngại	1	Có nhiều chông gai	1
Vướng mắc	2				
Số dụ dẫn: 10			Tần suất: 36		
Án dụ ý niệm “GIÁC NGỘ LÀ ĐÍCH ĐẾN”					
Đích	1				
Số dụ dẫn: 1			Tần suất: 1		

Thứ nhất là án dụ “TIẾN TRÌNH TU TẬP LÀ CON ĐƯỜNG” được thể hiện thông qua số lượng lớn BTAD (163 BTAD) với 22 dụ dẫn xuất hiện 190 lần, trong đó “con đường” là dụ dẫn được sử dụng với tần suất cao nhất (152 lần), cho thấy đây không chỉ là một hình ảnh mang tính văn chương mà là một khung tri nhận chủ đạo. Ở bình diện tri nhận, “con đường” trong tác phẩm không phải là một lối đi vật lí đơn thuần mà là đạo lộ tu tập đã được nội tâm hoá, tương ứng với phương pháp thực hành và cách sống của người tu. Ví dụ:

(1) Các vị khát sĩ đã được lệnh ân cần trả lời về những câu hỏi đó. Đại ý, các vị cho biết là mình tu học trong giáo đoàn Tinh Thức, dưới sự hướng dẫn của một vị sa-môn tên là Gotama Sakya, thường được gọi là Bụt, và họ giảng cho vị thí chủ nghe về bốn sự thật, về năm giới hoặc về **con đường tám nhánh**.

(2) Hãy đi như những con người tự do để mang ánh sáng của đạo tinh thức đến tận những **chốn hang hỏ thẳm**.

(3) Nghiệp chướng của cô nặng nề lắm và cô đang càng ngày sa vào **con đường lầy lội**.

(4) Đạo lý của ta có công năng chuyển hóa kẻ ác ra kẻ hiền. Hận thù là **con đường nên tránh**. Anh đang đi trên con đường ấy. Nên dừng lại đi thôi. Hãy chọn con đường của tha thứ, của hiểu biết và của tình thương mà đi.

Dưới góc nhìn tri nhận, “con đường tu” trong văn bản Phật giáo được phân loại thành con đường tu tập chân chính - lộ trình hướng tới giác ngộ, và con đường tu sai lạc - nơi hành giả sa lún trong nghiệp chướng và khổ đau. Con đường tu tập được đề cập trong tác phẩm gồm nhiều loại đường như *con đường tám nhánh*, *con đường nên tránh*, *con đường sai lầm*, *con đường lầy lội*, *chốn hang hỏ thẳm*.

Trong ví dụ (1), Bát Chánh Đạo được ý niệm hoá thành “*con đường tám nhánh*” - con đường tu tập chân chính gồm tám yếu tố, định hướng người hành giả từng bước chuyển hoá nhận thức, hành vi và đời sống nội tâm. Mỗi yếu tố của Bát Chánh Đạo có thể được xem như một chặng hoặc một cách bước đi đúng đắn, giúp hành giả tránh lạc hướng trên con đường giải thoát. Tám yếu tố (hay tám nhánh) của Bát Chánh Đạo bao gồm: Chánh kiến (nhìn đúng), Chánh tư duy (tuệ) (nghĩ đúng); Chánh ngữ (nói đúng), Chánh nghiệp (làm đúng), Chánh mạng (giới) (sống đúng); Chánh tinh tấn (siêng năng đúng), Chánh niệm (nhớ đúng), Chánh định (định) (tập trung đúng), hợp thành một lộ trình tu tập toàn diện và liên kết chặt chẽ.

Trong ví dụ (2), “*chốn hang hỏ thẳm*” là một hình ảnh không gian mang tính ẩn dụ cao, thuộc miền nguồn của các trải nghiệm vật lí nguy hiểm, tối tăm và khó tiếp cận. Xét trong mô hình ảnh xạ, “*chốn hang hỏ thẳm*” tương ứng với những vùng tâm thức sâu kín, tối tăm và bị che lấp bởi vô minh, bao gồm khổ đau sâu nặng, sợ hãi, tuyệt vọng, tập khí và các cấu trúc bất thiện đã ăn sâu trong cá nhân và cộng đồng. Đây là những “đoạn đường khó” của hành trình tu tập - nơi ánh sáng của nhận thức chưa

từng hoặc chưa đủ sức chiếu rọi. Trong trải nghiệm thân thể, hang hỏ là nơi thiếu ánh sáng, dễ khiến con người lạc hướng hoặc rơi ngã; trong trải nghiệm tâm linh, đó là những trạng thái mà con người dễ bị nhân chìm trong mê mờ, bế tắc và đau khổ. Trong cấu trúc ẩn dụ này, “*chốn hang hỏ thăm*” chính là những đoạn đường hiểm trở và tối tăm nhất, nơi hành giả phải vận dụng sâu sắc nhất năng lực tinh thức, từ bi và vô úy. Hình ảnh này góp phần khẳng định quan niệm tu tập của Thích Nhất Hạnh: con đường giác ngộ không phải là sự tách rời khỏi khổ đau, mà là khả năng đi xuyên qua khổ đau để chuyển hoá nó bằng ánh sáng của hiểu biết và thương yêu.

Tương tự, “*con đường lầy lội*” là một tiểu loại của “con đường tu” trong cấu trúc ẩn dụ này. “*Con đường lầy lội*” biểu trưng cho một lộ trình tu tập bị lệch hướng, nơi người tu bị nghiệp chướng và vô minh chi phối. Tính chất “*lầy lội*” gợi lên trải nghiệm thân thể về sự sa lún, vướng mắc và khó tiến lên, qua đó ánh xạ sang miền đích là tiến trình tu tập đầy chướng ngại, càng đi càng bị níu giữ và khó thoát ra. Vì vậy, “*con đường lầy lội*” có thể được hiểu như một “đường tu sai lạc” hoặc “đường đời - đường nghiệp”, đối lập với con đường tu tập tinh thức mà Phật giáo hướng tới.

Trong khối ngữ liệu, hận thù còn được ý niệm hoá như “*con đường nên tránh*” bởi nó dẫn con người đi ngược lại mục tiêu chuyển hoá và giải thoát, qua đó cho thấy tu tập không chỉ là tiến bước mà còn là quá trình nhận diện và tránh xa những lộ trình dẫn tới khổ đau và sa ngã. Khổ hạnh được ý niệm hoá như một con đường mà Siddhattha đã từng đi qua nhưng cuối cùng nhận ra là sai lầm. Qua đó, ẩn dụ hành trình cho thấy trong quá trình tu tập, không phải mọi lối đi đều dẫn đến giác ngộ; có những con đường, dù được theo đuổi bằng nỗ lực và ý chí, vẫn cần được từ bỏ khi không đưa tới giải thoát.

Trong ẩn dụ bậc dưới “TIẾN TRÌNH TU TẬP LÀ CON ĐƯỜNG”, “*con đường*” không được hiểu như một tuyến trườ tượng đơn nhất, mà là một không gian hành trình có phân vùng giá trị. Theo đó, “*lãnh vực chánh niệm*” và “*lãnh thổ của ma vương*” được ý niệm hoá như những đoạn đường mang tính đối lập, lần lượt đại diện cho lộ trình an toàn và lộ trình nguy hiểm trên con đường tu tập. Việc “an trú”, “rời khỏi” hay “đi vào” các lãnh vực này phản ánh những lựa chọn đạo đức - tâm linh của người tu trên đường đi của mình.

Thứ hai là ẩn dụ “NGƯỜI TU LÀ NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG”. Mặc dù tác phẩm không sử dụng trực tiếp danh ngữ “*người đi đường*”, người tu vẫn được kiến tạo như chủ thể của hành động đi, với các dấu hiệu điển hình của vai trò người đi đường như bước chân, dấu chân, nẻo đường và hướng đi. Qua đó, ẩn dụ ý niệm “NGƯỜI TU LÀ NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG” được kích hoạt ở cấp độ tri nhận, chứ không phải ở cấp độ từ vựng bề mặt.

Thứ ba là ẩn dụ ý niệm “BẬC THẦY LÀ NGƯỜI CHỈ ĐƯỜNG”, xuất hiện trong 6 BTAD với 4 dụ dẫn, được sử dụng 6 lần. Ví dụ:

(5) *Con nương tựa Bụt, người đưa đường chỉ lối cho con trong cuộc đời này.*

Trong kinh nghiệm đời sống, người đi đường muốn đến đúng nơi cần có người chỉ đường am hiểu lộ trình để tránh đi sai đường. Thuộc tính này được phóng chiếu sang miền đích, theo đó Bậc Thầy được ý niệm hoá như “*người đưa đường chỉ lối*”, “*kẻ chỉ đường*”, giữ vai trò định hướng để người tu nhận diện đúng lộ trình và tránh lạc đường, không lạc vào thế giới ảo vọng mà tiến tới tinh thức.

Thứ tư là ẩn dụ “TĂNG LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH” với 3 BTAD và 3 dụ dẫn. Ví dụ:

(6) *Khất sĩ là người từ bỏ đời sống gia đình, nương vào Bụt như người đưa đường chỉ lối cho mình trong cuộc đời, nương vào Pháp như con đường đưa tới sự thành tựu đạo nghiệp giải thoát, và nương vào Tăng như đoàn thể của những người cùng đi trên một con đường chỉ hướng.*

Trong ví dụ này, Tăng được ý niệm hoá như “*đoàn thể của những người cùng đi trên một con đường*”, qua đó kích hoạt ẩn dụ ý niệm “TĂNG LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH”. Việc “*cùng đi*” nhấn mạnh tính chất tập thể của hành trình tu tập, trong đó người tu không bước đi đơn lẻ mà đồng hành với những người chung hướng đi và mục tiêu, tạo nên sự nâng đỡ và hỗ trợ lẫn nhau trên con đường giải thoát.

Thứ năm là ẩn dụ ý niệm “PHƯƠNG TIỆN TU TẬP LÀ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG” được phát hiện trong 5 BTAD với 7 dụ dẫn, xuất hiện 7 lần. Ví dụ:

(7) *Mười hai cái khoen của vòng xích trở nên mười hai cái bánh xe của một cỗ xe chở người tới giác ngộ.*

(8) *Mới đó mà ba mươi sáu năm đã đi qua, bánh xe chánh pháp đã được chuyển xoay liên tục trong mười sáu năm và chánh pháp đã được lan truyền đến mọi nơi, trên khắp lưu vực sông Hằng.*

Trong hai ví dụ trên, giáo pháp và các yếu tố của tiến trình tu tập được ý niệm hoá như phương tiện giao thông trên hành trình giác ngộ. Ở ví dụ (7), “mười hai khoen của vòng xích” được ý niệm như “mười hai cái bánh xe” của “một cỗ xe”, qua đó kiến tạo hình ảnh tu tập như một cỗ xe hoàn chỉnh đưa con người đến giác ngộ. Ở ví dụ (8), “bánh xe chánh pháp” vận hành và chuyển xoay liên tục, nhấn mạnh tính năng động, liên tục và lan tỏa của giáo pháp trong vai trò phương tiện chuyên chở và dẫn động hành trình tu tập.

Thứ sáu là ẩn dụ ý niệm “HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI TU LÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG” xuất hiện khá nhiều trong 95 BTAD với 43 dụ dẫn và 108 lần. Ví dụ:

(9) *Trái lại, những an lạc ấy có thể nuôi dưỡng hình hài và tâm hồn ta để ta có thể có đủ sức mạnh mà đi xa trên đường giác ngộ.*

(10) *Đó là chú Rahula, con trai Bụt, Rahula năm nay mười tám tuổi, Rahula được theo Bụt tám năm rồi và trên đường tu học, Rahula đã bước được những bước thật dài.*

(11) *Kaludayi thấy người bạn học năm xưa đã bỏ mình xa quá trên con đường tâm linh.*

(12) *Dừng lại trên con đường hận thù và bạo động là việc lành lớn nhất trên tất cả các việc lành.*

(13) *Đại chúng bước những bước rất vững và mạnh trên con đường tu học.*

(14) *Bụt đã ghi dấu chân trên mọi nẻo đường hành hóa. Đi đâu đại đức cũng sẽ dẫm lên dấu chân của người.*

Trong các ví dụ trên, hoạt động tu tập được tổ chức một cách hệ thống thông qua các hoạt động đi đường, làm nổi bật ẩn dụ ý niệm “HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI TU LÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG”. Dụ dẫn “đi xa trên đường” trong (9) khái quát hoá tu tập như một quá trình kéo dài, đòi hỏi sức bền và sự nuôi dưỡng thân - tâm. Các dụ dẫn “bước được những bước thật dài” hay “bước những bước rất vững và mạnh” trong (10) và (13) ý niệm hoá sự tiến bộ trong tu tập theo độ dài, độ vững và nhịp bước, qua đó nhấn mạnh chất lượng thực hành hơn là số lượng thời gian, đồng thời cũng thể hiện những thành tựu hành giả đạt được trên con đường tu tập. Hình ảnh “bỏ xa trên con đường tâm linh” trong ví dụ (11) cho phép so sánh mức độ tiến bộ giữa các hành giả, xem tu tập như một lộ trình có thể nhanh hoặc chậm. Ngược lại, hành động “dừng lại trên con đường hận thù và bạo động” (BTAD 12) cho thấy việc không tiếp tục đi cũng là một lựa chọn mang giá trị đạo đức, giúp tránh xa những lộ trình sai lạc. Cuối cùng, các dụ dẫn “ghi dấu chân” và “dẫm lên dấu chân” (BTAD 14) kiến tạo mối quan hệ kế thừa giữa các thế hệ người tu, trong đó hành động tu tập hiện tại được hiểu như tiếp nối và bước theo lộ trình đã được khai mở trước đó.

Thứ bảy là ẩn dụ ý niệm “TRỞ NGẠI TRONG QUÁ TRÌNH TU TẬP LÀ TRỞ NGẠI TRÊN ĐƯỜNG” với 30 BTAD, 10 dụ dẫn xuất hiện 36 lần. Ví dụ:

(15) *Nhờ có cảnh giác cao cho nên thầy Vangisa đã vượt được rất nhiều chướng ngại và đã bước những bước thật lớn trên con đường chuyển hóa.*

(16) *Kiến thủ là trở ngại lớn lao nhất trên con đường tu học (...) Kiến thủ là cố chấp vào một nhận thức hay một quan điểm. Cố chấp như vậy là bị kẹt, vì bị kẹt cho nên cánh cửa chân lý không còn cơ hội mở ra cho mình nữa.*

(17) Con đường của Thế Tôn đi là một con đường có **hiều chông gai**. Trẫm biết là trên con đường ấy người sẽ **gặp nhiều khó khăn và trở ngại**, nhưng trẫm cũng biết là người có đủ hùng lực để vượt qua những trở ngại đó.

(18) Nhân gian thường bị **vướng mắc** trong bốn cái **cạm bẫy** lớn. **Cạm bẫy** thứ nhất là dục lạc. **Cạm bẫy** thứ hai là kiến thức. **Cạm bẫy** thứ ba là nghi lễ. **Cạm bẫy** thứ tư là ý niệm về ngã. **Vướng mắc** vào các **cạm bẫy** ấy, con người không còn vùng vẫy được. Pháp âm giác ngộ đưa con người thoát ra bốn thứ **cạm bẫy** lớn này.

(19) Nay các vị khất sĩ, người tu hành phải an trú trong chánh niệm, hộ trì sáu căn cho nghiêm chỉnh, rời khỏi lãnh vực chánh niệm tức là đi vào lãnh thổ của ma vương, thế nào cũng **bị tai nạn**.

Ẩn dụ ý niệm “TRỞ NGẠI TRONG TU TẬP LÀ TRỞ NGẠI TRÊN ĐƯỜNG” được thể hiện nhất quán qua việc ý niệm hoá những khó khăn, trở ngại như phiền não, tập khí, vô minh, nghiệp lực, hoàn cảnh bất lợi như các “*chướng ngại*” mà người đi đường phải đối diện. Các loại con đường như “con đường lầy lội”, “con đường sai lầm, ... đã được đề cập trong ẩn dụ “TIẾN TRÌNH TU TẬP LÀ CON ĐƯỜNG” có thể được coi là các trở ngại trên đường. Tuy nhiên, để tránh trùng lặp, tác giả không xếp các dụ dẫn trên vào tiểu loại ẩn dụ này.

Ở (16), “kiến thủ” được hình dung như một trạng thái “*bị kẹt*” giữa đường, gây ra “*trở ngại lớn lao nhất*” khiến hành giả không thể tiến lên; sự cố chấp ở đây tương ứng với việc mắc kẹt trước một chướng ngại cố định, làm “cánh cửa chân lý” không thể mở ra. Ví dụ (17) mở rộng hình ảnh con đường tu như một lối đi “*có nhiều chông gai*”, nơi khó khăn và trở ngại là điều tất yếu của hành trình, nhưng có thể vượt qua nhờ “hùng lực”. Trong (18), các “*cạm bẫy*” như vi tế phiền não, ngã chấp tinh vi, tà kiến trá hình chánh kiến, khoái cảm, quyền lực, danh xưng tâm linh, sự tự mãn trên đường tu được ý niệm hoá như những bẫy đặt trên đường đi, khiến hành giả “*vướng mắc*” và mất khả năng di chuyển. Khác với các chướng ngại hiển lộ, “*cạm bẫy*” chỉ phát huy tác dụng khi người tu thiếu chánh niệm và cảnh giác, qua đó làm nổi bật yêu cầu tỉnh thức trong hành trình tu học. Trong BTAD (19), “*bị tai nạn*” là hậu quả của việc đi lạc khỏi lộ trình an toàn, giống như người lữ hành rời khỏi đường chính để đi vào vùng nguy hiểm và dùng để chỉ những sự cố tâm linh như mất chánh niệm (để tâm bị cuốn theo vọng tưởng, tham - sân - si), sa vào ma cảnh (các trạng thái tâm lý gây mê lầm, tự mãn, ảo tưởng tiến bộ), lạc hướng hay thoái chuyển (đang đi thì dừng lại, đi lùi hoặc rẽ sang đường khác), tổn hại đạo lực (khiến việc tu tập trở nên nặng nề, sai lệch mục tiêu ban đầu).

Thứ tám là ẩn dụ “GIÁC NGỘ LÀ ĐÍCH ĐẾN” với 1 BTAD và 1 dụ dẫn. Ví dụ:

(20) Con đã đi gần tới **đích**.

Trong BTAD này, dụ dẫn “*đích*” được sử dụng như một điểm kết thúc hữu hình của hành trình, qua đó kích hoạt ẩn dụ ý niệm “GIÁC NGỘ LÀ ĐÍCH ĐẾN”. Trong miền nguồn HÀNH TRÌNH, “đích” là nơi người đi đường hướng tới và chỉ đạt được sau một quá trình di chuyển có định hướng. Khi được ánh xạ sang miền đích TU TẬP, “*đích*” tương ứng với trạng thái giác ngộ và giác ngộ được quan niệm không phải là một khoảnh khắc ngẫu nhiên, mà là mục tiêu cuối cùng, đạt được khi hành giả đã tích lũy đủ công phu và trải qua một tiến trình tu tập dài lâu. Đồng thời, cách diễn đạt “*gần tới đích*” còn hàm ý tính liên tục và tiệm tiến của con đường tu, trong đó giác ngộ nằm ở “*đích*” - điểm cuối của lộ trình chuyển hoá.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích cho thấy ẩn dụ ý niệm “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH” giữ vai trò trung tâm trong việc cấu trúc và diễn giải kinh nghiệm tu tập. Việc hình thành tám ẩn dụ bậc dưới dựa trên các thuộc tính của miền nguồn HÀNH TRÌNH cho thấy quá trình tu tập được ý niệm hoá một cách có hệ thống, nhất quán và giàu tính kinh nghiệm. Những yếu tố như con đường, người chỉ đường, trở ngại, đích đến không chỉ xuất hiện rời rạc mà liên kết với nhau thành một mạng lưới ánh xạ chặt chẽ, giúp người tiếp nhận hình dung tu tập như một tiến trình liên tục, có định hướng và có thể đánh giá được mức độ tiến triển. Đáng chú

ý, ẩn dụ bậc dưới “TIỀN TRÌNH TU TẬP LÀ CON ĐƯỜNG” chiếm ưu thế cả về số lượng biểu thức ẩn dụ, dụ dẫn lần số lần xuất hiện. Điều này cho thấy tác giả Thích Nhất Hạnh muốn nhấn mạnh tính quá trình của tu tập, thay vì xem tu tập như một trạng thái tĩnh hay một kết quả tức thời. Việc thường xuyên sử dụng các dụ dẫn liên quan đến *đi, bước, tiến, dừng lại* phản ánh cách người tu tự định vị mình trong một tiến trình mở, trong đó mỗi hành vi, mỗi lựa chọn đều có thể làm thay đổi hướng đi và tốc độ trên con đường tâm linh.

Các ẩn dụ bậc dưới khác như “TRỞ NGẠI TRONG TU TẬP LÀ TRỞ NGẠI TRÊN ĐƯỜNG”, “GIÁC NGỘ LÀ ĐÍCH ĐẾN”, hay “TĂNG LÀ BẠN ĐỒNG HÀNH” tiếp tục củng cố cấu trúc hành trình này. Những khái niệm trừu tượng như vô minh, kiền thủ, dục lạc hay ma chướng được cụ thể hoá thành *chướng ngại, cạm bẫy, tai nạn* - những kinh nghiệm quen thuộc trong đời sống di chuyển của con người. Qua đó, các khó khăn tâm linh không còn mang tính siêu hình xa vời mà trở thành những rủi ro có thể nhận diện, phòng tránh và vượt qua bằng chánh niệm và nỗ lực cá nhân.

Từ góc độ tri nhận, kết quả này cho thấy ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà còn là công cụ nhận thức quan trọng, giúp con người hiểu và tổ chức kinh nghiệm tu tập. Việc ánh xạ từ miền nguồn HÀNH TRÌNH sang miền đích TU TẬP cho phép người tu diễn giải sự tiến bộ nội tâm bằng những trải nghiệm quen thuộc của đời sống hàng ngày như *đi xa hay gần, nhanh hay chậm, đứng hay lạc đường*. Điều này góp phần làm cho giáo lí trở nên dễ tiếp cận, dễ nội tâm hoá và có giá trị hướng dẫn thực hành rõ rệt.

5. Kết luận

Về mặt tri nhận, ẩn dụ ý niệm “TU TẬP LÀ HÀNH TRÌNH” cho phép trừu tượng hoá những trải nghiệm tâm linh phức tạp thành các kinh nghiệm đời thường quen thuộc gắn với hành trình và hoạt động đi lại. Thông qua sự chiếu xạ có hệ thống từ miền nguồn sang miền đích, ẩn dụ này không chỉ giúp cụ thể hoá một tiến trình tinh thần vốn trừu tượng mà còn định hướng cách hiểu và cách thực hành tu tập: tu tập được nhận thức như một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự kiên trì, tỉnh thức và khả năng vượt qua chướng ngại, chứ không phải là một trạng thái đạt được tức thời. Nhờ đó, ẩn dụ này hỗ trợ người tu trong việc tự nhận thức, tự đánh giá và điều chỉnh hành trình tu học của mình.

Đồng thời, việc quy chiếu quá trình tu tập vào miền ý niệm HÀNH TRÌNH - một miền kinh nghiệm gần gũi, quen thuộc và mang tính phổ quát - giúp người đọc dễ dàng hình dung, tiếp nhận và diễn giải các thuật ngữ cũng như khái niệm Phật giáo. Từ đó, kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò trung tâm của ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn Phật giáo nói chung và trong tác phẩm “Đường xưa mây trắng” của Thích Nhất Hạnh nói riêng, không chỉ như một phương tiện diễn đạt mà còn như một cơ chế nhận thức nền tảng chi phối cách con người hiểu, thực hành và truyền đạt giáo lí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Thích Nhất Hạnh. (2009). *Đường xưa mây trắng*. NXB Văn hoá Sài Gòn.

Tiếng Anh

2. Cruse, D. A. (2006). *A glossary of semantics and pragmatics*. Edinburgh University Press.
3. Grady, J. E. *Metaphor*. In Geeraerts, D. & Cuyckens, H. *The Oxford handbook of cognitive linguistics* (pp.188-213), Oxford University Press, 2007.
4. Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction (2nd ed.)*. Oxford University Press. Oxford.
5. Lakoff, G. & Johnson, M. *Metaphors we live by*. University of Chicago Press, Chicago. 1980.
6. Lakoff, G. *The contemporary theory of metaphor*. In A. Ortony (Ed.). *Metaphor and thought* (2nd ed., pp. 202-251). Cambridge University Press, 1993. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139173865.013>
7. Ritchie, L. D. *Metaphor*. Cambridge University Press. 2013.
8. Rohrer, T. *Embodiment and experientialism*. In Geeraerts, D. & Cuyckens, H. *The Oxford handbook of cognitive linguistics*. 25-47. 2007.